

2024	133	Dây thép	Wire Rod	7213.91.00.42; 7213.91.00.43; 7213.91.00.49; 7213.91.00.50; 7213.91.00.60; 7213.91.00.70; 7213.99.00.11; 7213.99.00.12; 7213.99.00.31; 7213.99.00.32; 7213.99.00.51; 7213.99.00.52; 7227.20.00.20; 7227.20.00.90; 7227.90.00.60; 7227.90.00.70; 7227.90.00.81; 7227.90.00.82; 7227.90.00.83	Canada	Viet Nam, Trung Quốc, Ai Cập		8/3/2024	06/06/2024	6,1% - 38,9%	4/10/2024	13,5-17,7%		
2024	132	Giấy gói	Paper Plates	4823.69.00.40, 4823.61.00.40 Giấy gói có thể đóng gói kèm theo sản phẩm khác mã 9505.90.4000 và 9505.90.6000	Hoa Kỳ / The US	Viet Nam, Trung Quốc, Thái Lan		14/2/2024	29/8/2024	0-159,79%	20/03/2025	- Viet Nam: 24,89 - 139,74% - Trung Quốc: 207,63 - 515,4% - Thái Lan: 5,57 - 73,17%	Kiên định AD, CVD	
2024	131	Kính cường lực trong và không trong	Textured Tempered Coated and Uncoated Glass	7003.1990, 7005.1010, 7005.1090, 7005.2190, 7005.2990, 7005.3090, 7007.1900, 7007.2900, 7016.9000, 7020.0090 và 8541.4011	Ấn Độ / India	Viet Nam, Trung Quốc		13/2/2024	05/11/2024	66,5 USDM/T	08/05/2025	570 - 664 USDM/T	Kiên định AD, CVD và Viet Nam	
2023	130	Nhiệm vụ ép và sản phẩm nhôm	Aluminum Extrusions	7604.10.1000; 7604.10.3000; 7604.10.5000; 7604.21.0010; 7604.21.0090; 7604.29.1010; 7604.29.1090; 7604.29.3000; 7604.29.3090; 7604.29.5000; 7604.29.5090; 7608.10.0010; 7608.10.0090; 7608.20.0090; 7608.20.0090; 7609.00.0000; 7610.10.0010; 7610.10.0020; 7610.10.0030; 7610.90.0040; và 7610.90.0080	Hoa Kỳ / The US	Viet Nam, Colombia, Dominica, Ecuador, Ấn Độ, Indonesia, Italy, Hàn Quốc, Malaysia, Mexico, Đài Loan, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Trung Quốc, Các tiểu vương quốc Ả Rập (UAE)		24/10/2023	07/05/2024	2,85% - 41,84%			Ngày 30/10/2024: USITC ban hành kết luận cuối cùng xác định không có thiệt hại. Chăm sóc và việc không áp dụng thuế CBPG	
2023	129	Dây hàn	Micro welding wire	7229.20.01, 7229.90.99, 8311.10.99, 8311.30.01 và 8311.90.01	Mexico	Viet Nam		10/10/2023						
2023	128	Ống thép không gỉ	Welded Stainless-Steel Pipes and Tubes	7306.40.00, 7306.61.00; 7306.69.00, 7304.11.10, 7304.11.90, 7304.41.00, 7304.51.10, 7304.90.00, 7305.11.29, 7305.90.99, 7306.11.00, 7306.21.00, 7306.29.19, 7306.30.90, 7306.50.00, 7306.90.11, 7306.90.11, 7306.90.19, 7306.90.90	Ấn Độ / India	Viet Nam, Thái Lan		30/09/2023						
2023	127	Polypropylene Copolymer (hạt nhựa)	Polypropylene Copolymer	3902.30.90	Indonesia	Viet Nam, Hàn Quốc, UAE, Malaysia, Singapore		14/08/2023						
2023	126	Túi mua hàng bằng giấy	Paper Shopping Bags	4819.30.0040 và 4819.40.0040	Hoa Kỳ / The US	Viet Nam, Trung Quốc, Colombia, Ấn Độ, Malaysia, Bồ Đào Nha, Đài Loan, Thổ Nhĩ Kỳ		20/6/2023	3/1/2024	51,25% - 92,34%	18/7/2024	36,51% - 92,34%		
2023	125	Giá đỡ đồ bằng thép	Boltless Steel Shelving	9403.20.0075	Hoa Kỳ / The US	Viet Nam, Ấn Độ, Malaysia, Đài Loan, Thái Lan		15/05/2023	29/11/2023	- Viet Nam: 118,66% - 224,04% - Đài Loan: 94,1% - 78,12% - Thái Lan: 2,54% - 7,58% - Malaysia: 0% - 81,12% - Ấn Độ: không phải giá	07/06/2024	181,6% - 224,94%		
2023	124	Máy xịt rửa áp lực cao chạy bằng gas	Gas Powered Pressure Washers	8424.30.9000, 8424.90.9040	Hoa Kỳ / The US	Viet Nam, Trung Quốc		25/01/2023	15/06/2023	225,68%	25/10/2023	225,86%		
2022	123	Bìa kẹp hồ sơ	Paper File Folders	4820.30.0040, 4820.30.0020	Hoa Kỳ / The US	Viet Nam, Trung Quốc và Ấn Độ		02/11/2022	17/05/2023	324,7%	21/11/2023	- Viet Nam: 97,52% - 233,93% - Trung Quốc: 192,7% - Ấn Độ: 17,22% - 86,01%	20/06/2023: USDOC sửa đổi quyết định sơ bộ, Biên độ phá giá: Công Ty TNHH Three - Color Stone Stationery (Việt Nam): 93,64%, Toàn quốc: 233,93%	
2022	122	Thép cán nguội	Cold-rolled steel	7209.16.01, 7209.17.01, 7209.18.01, 7209.26.01, 7209.27.01, 7209.28.01, 7209.90.99, 7211.23.03, 7211.29.99, 7211.80.99, 7225.50.01, và 7226.90.06	Mexico	Viet Nam		28/07/2022	13/09/2023	12,7% - 81,06%				
2022	121	Hợp chất amoni nitrat	Ammonium Nitrate	3102.30.00	Australia	Viet Nam, Chile, Lithuania	Công ty TNHH CSBP, Công ty TNHH Orica Australia Pty; Công ty TNHH Queensland Nitrate Pty	08/06/2022					30/05/2023: Ủy ban CBPG Australia (ADC) ban hành báo cáo đề nghị thiết yếu, kết luận sơ bộ không gây thiệt hại đáng kể do hành vi phá giá. ADC đề xuất không áp dụng CBPG. Dự kiến kết luận điều tra cuối cùng sẽ công bố ngày 08/08/2023. 08/08/2023: Ủy ban CBPG Australia (ADC) ban hành kết luận cuối cùng, không áp dụng CBPG do không có thiệt hại đáng kể do hành vi phá giá	
2022	120	Sản phẩm trám sàn vinyl	Vinyl tiles other than in roll or sheet form	3918.10.90; 3918.10.10, 3918.90.10, 3918.90.20, 3918.90.90	Ấn Độ / India	Viet Nam, Trung Quốc, Đài Loan.	Công ty TNHH Welspun India, Welspun Flooring, Welspun Global Brands	21/01/2022					Ngày 23/01/2023, Tổng vụ Phòng vụ thương mại Ấn Độ (DGTR) ban hành kết luận cuối cùng, không áp dụng thuế chống bán phá giá đối với sản phẩm của Việt Nam do tương tự như không đáng kể. Mức thuế CBPG đối với sản phẩm của Trung Quốc và Đài Loan: 1,44-2,05 USD/m ²	
2021	119	Ống đồng đúc	Seamless copper pipes and tubes	7411.10.0000	Hàn Quốc / South Korea	Viet Nam, Trung Quốc		28/09/2021						
2021	118	Sản phẩm thép mạ	Coated flat steels	7210.30.02, 7210.41.01, 7210.41.99, 7210.49.99, 7210.61.01, 7210.70.02, 7212.20.03, 7212.30.03, 7212.40.04, 7225.91.01, 7225.92.01 và 7226.99.99	Mexico	Viet Nam	Temung and Tenigal	30/08/2021	14/09/2022	0% - 12,34%	24/02/2023	0% - 10,84%		
2021	117	Sợi kéo dãn toàn phần	Polyester fully draw yarn	5402.47	Thổ Nhĩ Kỳ / Turkey	Viet Nam và Hàn Quốc	Công ty Korktas Meniscat Sanayi ve Ticaret AS	02/06/2021			24/11/2022	37,54%		
2021	116	Pan năng lượng mặt trời	Solar Cells	8541.40.11, 8541.10.12	Ấn Độ / India	Viet Nam, Trung Quốc, Thái Lan	Mindus Solar PV Limited; Jupiter Solar Power Limited; Jupiter International Limited.	15/05/2021					Ngày 9/11/2022, Tổng vụ Phòng vụ thương mại Ấn Độ (DGTR) ban hành quyết định chấm dứt điều tra	
2021	115	Mật ong	Raw honey	0409.00.0005, 0409.00.0035, 0409.00.0045, 0409.00.0056, 0409.00.0065	Hoa Kỳ / The US	Viet Nam, Argentina, Brazil, Ấn Độ, Ukraine	American Honey Producers Association (AHPA); Sioux Honey Association (SHA)	11/05/2021	18/11/2021	- Viet Nam: 410,93-413,99% - Argentina: 7,84-49,44% - Brazil: 7,89-29,61% - Ấn Độ: 6,24-6,72% - Ukraine: 1,868-32,45%	08/04/2022	Viet Nam: 58,74% - 61,27% Ấn Độ: 5,52 - 6,24% Argentina: 9,17 - 49,44% Brazil: 7,89 - 83,72%	30/10/2023: USDOC tiến hành rà soát thay đổi hoàn cảnh áp dụng thuế CBPG	
2021	114	Xi-măng	Cement	2523.29.90; 2523.90.00	Philippines	Viet Nam	Công ty Republic Cement & Building Materials, Inc.; CEMEX - Solid Cement Corporation/Apo Cement Corporation và Bolcom Philippines Inc	20/04/2021			14/02/2023	- Xi măng loại 1: 0 - 23,07% - Xi măng loại 1P: 0 - 23,33%	5 năm / 5 years	
2021	113	Ống đồng	Copper tube	7411.10.00	Australia	Viet Nam	Công ty TNHH Metal Manufacturers (MM Kembla)	22/03/2021					29/10/2021: Báo cáo Kết luận điều tra sơ bộ bằng văn khẩu Việt Nam không bán phá giá, để xuất chấm dứt điều tra CBPG với ống đồng Việt Nam. Ngày 04/03/2022: Ủy ban CBPG Australia (ADC) ra thông báo chấm dứt điều tra CBPG (tuy nhiên, quyết định này đang được Hội đồng Rà soát CBPG Australia (ADRP) xem xét)	
2021	112	Thép cuộn/tấm cán nguội	Cold Rolled Coils/Sheets	7209.1510, 7209.1590, 7209.1610, 7209.1690, 7209.1710, 7209.1790, 7209.1810, 7209.1891, 7209.1899, 7209.2510, 7209.2590, 7209.2610, 7209.2699, 7209.2710, 7209.2790, 7209.2810 và 7209.2890.	Pakistan	Viet Nam, Trung Quốc, EU, Hàn Quốc	Aisha Steel Mills Limited và International Steel Limited.	25/02/2021	23/8/2021	- Viet Nam: 17,25% - Trung Quốc: 6,18% - EU: 6,5% - Hàn Quốc: 13,24%	4 tháng kể từ ngày 23/8/2021	03/02/2022	- Viet Nam: 17,25% - Trung Quốc: 6,18% - EU: 6,5% - Hàn Quốc: 13,24%	5 năm kể từ ngày 23/8/2021
2020	111	Ghế bọc đệm	Upholstered seating for domestic purposes	9401.40, 9401.61 và 9401.71	Canada	Viet Nam, Trung Quốc		21/12/2020	5/5/2021	- Viet Nam: 17,44%-89,77% - Trung Quốc: 11,01%-206,36%	2/9/2021	- Viet Nam: 9,9 - 179,5% - Trung Quốc: 9,3 - 188%	Kiên định AD và CVD Ngày 22/03/2024: Tiến hành rà soát thuế CBPG và CTC Ngày 24/11/2025: Tiến hành rà soát hành chính thuế CBPG và CTC	
2020	110	Sợi dãn polyester	Polyester textured yarn - PTY	5402.33.3000 và 5402.33.6000	Hoa Kỳ / The US	Viet Nam, Malaysia, Indonesia, Thái Lan	Unit Manufacturing, Inc. và Nan Ya Plastics Corporation, America	23/11/2020	26/5/2021	Viet Nam: 2,67% - 22,82%; Indonesia: 7,45% - 24,07%; Malaysia: 17,35%; Thái Lan: 14,8 - 56,88%	120 ngày từ 26/5/2021	14/12/2021	- Viet Nam: 2,58%-22,36% - Indonesia: 7,47-26,07% - Malaysia: 8,5% - Thái Lan: 14,47-56,8%	
2020	109	Thép cán nóng	Hot-rolled steel	7208399001, 7208399002, 7208399003, 7208399004, 7208399005, 7208399006, 7208399007, 7208399008, 7208399009, 7208399010, 7208399011, 7208399012, 7208399013, 7208399014, 7208399015, 7208399016, 7208399017, 7208399018, 7208399019, 7208399020, 7208399021, 7208399022, 7208399023, 7208399024, 7208399025, 7208399026, 7208399027, 7208399028, 7208399029, 7208399030, 7208399031, 7208399032, 7208399033, 7208399034, 7208399035, 7208399036, 7208399037, 7208399038, 7208399039, 7208399040, 7208399041, 7208399042, 7208399043, 7208399044, 7208399045, 7208399046, 7208399047, 7208399048, 7208399049, 7208399050, 7208399051, 7208399052, 7208399053, 7208399054, 7208399055, 7208399056, 7208399057, 7208399058, 7208399059, 7208399060, 7208399061, 7208399062, 7208399063, 7208399064, 7208399065, 7208399066, 7208399067, 7208399068, 7208399069, 7208399070, 7208399071, 7208399072, 7208399073, 7208399074, 7208399075, 7208399076, 7208399077, 7208399078, 7208399079, 7208399080, 7208399081, 7208399082, 7208399083, 7208399084, 7208399085, 7208399086, 7208399087, 7208399088, 7208399089, 7208399090, 7208399091, 7208399092, 7208399093, 7208399094, 7208399095, 7208399096, 7208399097, 7208399098, 7208399099, 7208399100, 7208399101, 7208399102, 7208399103, 7208399104, 7208399105, 7208399106, 7208399107, 7208399108, 7208399109, 7208399110, 7208399111, 7208399112, 7208399113, 7208399114, 7208399115, 7208399116, 7208399117, 7208399118, 7208399119, 7208399120, 7208399121, 7208399122, 7208399123, 7208399124, 7208399125, 7208399126, 7208399127, 7208399128, 7208399129, 7208399130, 7208399131, 7208399132, 7208399133, 7208399134, 7208399135, 7208399136, 7208399137, 7208399138, 7208399139, 7208399140, 7208399141, 7208399142, 7208399143, 7208399144, 7208399145, 7208399146, 7208399147, 7208399148, 7208399149, 7208399150, 7208399151, 7208399152, 7208399153, 7208399154, 7208399155, 7208399156, 7208399157, 7208399158, 7208399159, 7208399160, 7208399161, 7208399162, 7208399163, 7208399164, 7208399165, 7208399166, 7208399167, 7208399168, 7208399169, 7208399170, 7208399171, 7208399172, 7208399173, 7208399174, 7208399175, 7208399176, 7208399177, 7208399178, 7208399179, 7208399180, 7208399181, 7208399182, 7208399183, 7208399184, 7208399185, 7208399186, 7208399187, 7208399188, 7208399189, 7208399190, 7208399191, 7208399192, 7208399193, 7208399194, 7208399195, 7208399196, 7208399197, 7208399198, 7208399199, 7208399200, 7208399201, 7208399202, 7208399203, 7208399204, 7208399205, 7208399206, 7208399207, 7208399208, 7208399209, 7208399210, 7208399211, 7208399212, 7208399213, 7208399214, 7208399215, 7208399216, 7208399217, 7208399218, 7208399219, 7208399220, 7208399221, 7208399222, 7208399223, 7208399224, 7208399225, 7208399226, 7208399227, 7208399228, 7208399229, 7208399230, 7208399231, 7208399232, 7208399233, 7208399234, 7208399235, 7208399236, 7208399237, 7208399238, 7208399239, 7208399240, 7208399241, 7208399242, 7208399243, 7208399244, 7208399245, 7208399246, 7208399247, 7208399248, 7208399249, 7208399250, 7208399251, 7208399252, 7208399253, 7208399254, 7208399255, 7208399256, 7208399257, 7208399258, 7208399259, 7208399260, 7208399261, 7208399262, 7208399263, 7208399264, 7208399265, 7208399266, 7208399267, 7208399268, 7208399269, 7208399270, 7208399271, 7208399272, 7208399273, 7208399274, 7208399275, 7208399276, 7208399277, 7208399278, 7208399279, 7208399280, 7208399281, 7208399282, 7208399283, 7208399284, 7208399285, 7208399286, 7208399287, 7208399288, 7208399289, 7208399290, 7208399291, 7208399292, 7208399293, 7208399294, 7208399295, 7208399296, 7208399297, 7208399298, 7208399299, 7208399300, 7208399301, 7208399302, 7208399303, 7208399304, 7208399305, 7208399306, 7208399307, 7208399308, 7208399309, 7208399310, 7208399311, 7208399312, 7208399313, 7208399314, 7208399315, 7208399316, 7208399317, 7208399318, 7208399319, 7208399320, 7208399321, 7208399322, 7208399323, 7208399324, 7208399325, 7208399326, 7208399327, 7208399328, 7208399329, 7208399330, 7208399331, 7208399332, 7208399333, 7208399334, 7208399335, 7208399336, 7208399337, 7208399338, 7208399339, 7208399340, 7208399341, 7208399342, 7208399343, 7208399344, 7208399345, 7208399346, 7208399347, 7208399348, 7208399349, 7208399350, 7208399351, 7208399352, 7208399353, 7208399354, 7208399355, 7208399356, 7208399357, 7208399358, 7208399359, 7208399360, 7208399361, 7208399362, 7208399363, 7208399364, 7208399365, 7208399366, 7208399367, 7208399368, 7208399369, 7208399370, 7208399371, 7208399372, 7208399373, 7208399374, 7208399375, 7208399376, 7208399377, 7208399378, 7208399379, 7208399380, 7208399381, 7208399382, 7208399383, 7208399384, 7208399385, 7208399386, 7208399387, 7208399388, 7208399389, 7208399390, 7208399391, 7208399392, 7208399393, 7208399394, 7208399395, 7208399396, 7208399397, 7208399398, 7208399399, 7208399400, 7208399401, 7208399402, 7208399403, 7208399404, 7208399405, 7208399406, 7208399407, 7208399408, 7208399409, 7208399410, 7208399411, 7208399412, 7208399413, 7208399414, 7208399415, 7208399416, 7208399417, 7208399418, 7208399419, 7208399420, 7208399421, 7208399422, 7208399423, 7208399424, 7208399425, 7208399426, 7208399427, 7208399428, 7208399429, 7208399430, 7208399431, 7208399432, 7208399433, 7208399434, 7208399435, 7208399436, 7208399437, 7208399438, 7208399439, 7208399440, 7208399441, 7208399442, 7208399443, 7208399444, 7208399445, 7208399446, 7208399447, 7208399448, 7208399449, 7208399450, 7208399451, 7208399452, 7208399453, 7208399454, 7208399455, 7208399456, 7208399457, 7208399458, 7208399459, 7208399460, 7208399461, 72										

2020	106	Thép không gỉ cán nguội	Cold rolled stainless steel in coils, sheets or any other form	7219.31.00.00, 7219.32.00.00, 7219.33.00.00, 7219.34.00.00, 7219.35.00.00, 7220.20.10.00, 7220.90.00	Malaysia	Việt Nam và Indonesia	Bahn Stainless Sdn. Bhd.	28/7/2020	28/12/2020	7,73% - 34,82%	120 ngày kể từ 26/12/2020	23/04/2021	Việt Nam: 7,81% - 23,84%; Indonesia: 0,2% - 34,82%	24/4/2021 - 23/4/2026	
2020	105	Sản phẩm PET	Polyethylene Terephthalate	3907.61.00.00, 3907.69.10.00, 3907.69.90.00	Malaysia	Việt Nam, Trung Quốc, Indonesia, Nhật Bản, Hàn Quốc và Hoa Kỳ	Recron (Malaysia) Sdn. Bhd	28/7/2020	28/12/2020	0% - 57,75%	120 ngày kể từ 26/12/2020			22/4/2021: kết luận cuối cùng: hàng hóa không gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất hàng hóa tương tự của Malaysia. Do đó, quyết định chấm dứt vụ việc đưa ra CBPG, đồng thời chấm dứt thuế CBPG tạm thời	
2020	104	Ống đồng	Seamless Refined Copper Pipe and Tube	7411.10.1030; 7411.10.1090; 7407.10.1500; 7419.99.5050, 8415.90.8065; 8415.90.8085	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam		20/7/2020	01/02/2021	8,05%		13/08/2021	8,3%		
2020	103	Thép mạ nhôm, kẽm có chiều rộng nhỏ hơn 600mm	Aluminium zinc coated steel of a width less than 600 millimeters	7212.50.00; 7226.99.00	Australia	Việt Nam, Trung Quốc	Công ty BlueScope Steel Limited	30/6/2020						Kiểm đáp AD, CVD Ngày 15/11/2021, quyết định chấm dứt điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp	
2020	102	Thép mạ nhôm, kẽm có chiều rộng từ 600mm trở lên	Aluminium zinc coated steel of a width equal to or greater than 600 millimeters	7210.61.00; 7225.99.00	Australia	Việt Nam, Hàn Quốc, Đài Loan	Công ty BlueScope Steel Limited	30/6/2020	22/9/2021	Việt Nam: 5,2% - 13,1% Hàn Quốc: 2,5% - 13,7%		24/12/2021	Việt Nam: 5,5-13,1% Hàn Quốc: 2,6-10,5%	Kiểm đáp AD, CVD	
2020	101	Ống thép hàn không gỉ	Welded stainless steel tubes, pipes	7306.40.20.90.00; 7306.40.80.90.00; 7306.61.10.00.00.	Thổ Nhĩ Kỳ/ Turkey	Việt Nam		24/06/2020				10/7/2021	19,64% - 25%		
2020	100	Lốp xe ô tô	Passenger vehicle and light truck (PVL) tires	4011.10.1010, 4011.10.1020, 4011.10.1030, 4011.10.1040, 4011.10.1050, 4011.10.1060, 4011.10.1070, 4011.10.5000, 4011.20.1005, and 4011.20.5010	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam, Hàn Quốc, Thái Lan, Đài Loan	the United Steel, Paper and Forestry, Rubber, Manufacturing, Energy, Allied Industrial and Service Workers International Union, AFL-CIO, CLC (Pittsburgh)	23/06/2020	30/12/2020	0-22,30%		24/5/2021	Việt Nam: 0% - 22,3% Hàn Quốc: 14,72 - 27,05% Đài Loan: 20,04 - 101,84% Thái Lan: 14,62 - 21,09%	Kiểm đáp AD và CVD	
2020	99	Máy cắt cỏ	Walk-behind lawn mowers and parts thereof	8433.11.00.50	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam, Trung Quốc	MTD Products, Inc.	16/06/2020	23/12/2020	Việt Nam: 183,87-221,34%; Trung Quốc: 67,95-84,26%		17/07/2021	Việt Nam: 148,35% - 176,37%	23/12/2020: Kết luận sơ bộ về thiệt hại: Việt Nam: 183,87-221,34%; Trung Quốc: 67,95-84,26% 23/4/2021: Kết luận sơ bộ: Không áp dụng thuế CBPG tạm thời đối với Việt Nam, hiện đã không đang kể Ngày 26/11/2021, ADG chính thức chấm dứt vụ việc	
2020	98	Dây đai thép phủ màu	Painted steel strapping	7212.40.00	Australia	Việt Nam, Trung Quốc	Công ty TNBH Signode Australia	27/5/2020							
2020	97	Sợi polyester	Polyester spun yarn	5509.21.00	Ấn Độ/ India	Việt Nam, Trung Quốc, Indonesia và Nepal	Aabhas M's, Aabhas Spinners Private Limited; M's. Arisudana Industries Limited; M's. Jaaraj Spinners Private Limited; M's. Krishna Ganga Spinning Mills Private Limited; M's. Shree Nagan Silk Mills Private Limited; M's. Suryalakhmi Cotton Mills Limited; M's. Suryalata Spinning Mills Limited; and M's. Suryaday Spinning Mills Private Limited.	21/05/2020				19/8/2021	Việt Nam: 281 USD/trấn Trung Quốc 4-124 USD/trấn Indonesia: 64-117 USD/trấn	Ngày 08/01/2022: Bộ Tài chính Ấn Độ ra quyết định không áp dụng thuế CBPG	
2020	96	Ván gỗ MDF có độ dày từ 6mm	Plain Medium Density Fibre Board having thickness 6 mm and above	44111200; 44111300; 44119219; 44119319; 44119419	Ấn Độ/ India	Việt Nam (Công ty CP Kim Tín MDF)	Greemply Industries Limited; Greenpanel Industries Limited; Century Plyboards; Rushi Decor Limited	11/5/2020						07/05/2021: DGTR quyết định chấm dứt vụ việc điều tra chống bán phá giá do biên độ phá giá dưới mức tối thiểu (de-minimis)	
2020	95	Ván gỗ MDF có độ dày dưới 6mm	Plain medium density fibre (MDF) board with thickness of less than 6mm	4411.12, 4411.13, 4411.92; 4411.93; 4411.94	Ấn Độ/ India	Việt Nam, Malaysia, Thái Lan, Indonesia	Công ty TNBH Greemply Industries, Công ty TNBH Greenpanel Industries, Công ty TNBH Century Plyboards	22/04/2020	20/4/2021	Việt Nam: 255,35 USD/CBM; Malaysia: 258,42 USD/CBM; Thái Lan: 258,42 USD/CBM; Indonesia: 227,47-258,42 USD/CBM				20/07/2021: Quyết định không áp dụng thuế CBPG	
2020	94	Đệm mút	Mattresses	9404.21.0010, 9404.21.0013, 9404.29.1005, 9404.29.1013, 9404.29.9085, 9404.29.9087, 9404.21.0095, 9404.29.1095, 9404.29.9095, 9401.40.0000, và 9401.90.5081	Hoa Kỳ/ The US	Campuchia, Trung Quốc, Indonesia, Malaysia, Serbia, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ và Việt Nam	The International Brotherhood of Teamsters, United Steel, Paper And Forestry, Rubber, Manufacturing, Energy, Allied Industrial and Service Workers International Union, AFL-CIO.	21/04/2020							
2020	93	Ống và ống dẫn bằng thép - Ống thép chính xác	Precision pipe and tube	7306.30.00; 7306.50.00; 7306.61.00	Australia	Việt Nam, Trung Quốc, Hàn Quốc và Đài Loan	Công ty Orcon Manufacturing Pty Ltd (Orcon)	31/03/2020						Kiểm đáp AD, CVD 01/06/2021: Kết luận sơ bộ: ống thép từ Việt Nam không bán phá giá và không nhận trợ cấp 10/8/2021: Chấm dứt điều tra CBPG và CTC đối với hàng xuất khẩu Việt Nam	
2020	92	Thép mạ nhôm kẽm	The flat rolled product of non-alloy steel plated or coated with aluminium and zinc	7601/42017; 7210.61.11, 7210.61.12, 7210.61.19, 7210.61.91, 7210.61.92, 7210.61.99, 7212.50.23, 7212.50.24, 7212.50.29. Tức 01/4/2017; 7210.61.31, 7210.61.39, 7210.61.90, 7210.61.11, 7210.61.12, 7210.61.19, 7210.61.91, 7210.61.92, 7210.61.99, 7212.50.21, 7212.50.22	Malaysia	Việt Nam, Trung Quốc, Hàn Quốc	NS BLUESCOPE/MALAYSIA SBN BID	13/03/2020	13/08/2020	Việt Nam: 3,94-37,14%; Trung Quốc: 2,17-18,88%; Hàn Quốc: 9,98-34,94%		23/12/2020	Việt Nam: 3,06-37,14%; Trung Quốc: 2,18-18,88%; Hàn Quốc: 9,98-34,94%	12/12/2020-11/12/2025	
2020	91	Xơ sợi staple nhân tạo	"Viscose spun yarn"-VSY	5510.11.10; 5510.12.10; 5510.11.90; 5510.90.10; 5510.90.30 7210.30.00.00; 7210.69.00.10; 7210.49.00.20; 7210.49.00.30 7210.61.00.00; 7210.69.00.10 7210.69.00.20; 7212.20.00.00 7212.30.00.00; 7212.50.00.00 7225.91.00.00; 7225.92.00.00 7226.99.00.10	Ấn Độ/ India	Trung Quốc, Indonesia và Việt Nam	Hệp hội sản xuất sợi nhân tạo Ấn Độ	14/01/2020							06/04/2021: Không áp dụng thuế chống bán phá giá, Quyết định số 354/14/2020-TRU của Bộ Tài chính Ấn Độ
2019	90	Thép chống ăn mòn	Thép chống ăn mòn	CORE Steel	Canada	Thổ Nhĩ Kỳ, UAE và Việt Nam	ArcelorMittal Dofasco G.P.	11/08/2019	20/03/2020	Việt Nam: 36,6%-91,8%; Thổ Nhĩ Kỳ: 39,7%; UAE: 49%		16/10/2020	Việt Nam: 4,7%-71,1%; Thổ Nhĩ Kỳ: 9,7%-261%; UAE: 11,2%-41,5%	16/01/2023: Cơ quan Hải quan và Biên phòng Canada (CBSA) khởi kiện chống bán phá giá (trả soát hành chính) để xác định là mức thuế CBPG	
2019	89	Gỗ dán	Plywood	4412.31.4011; 4412.31.4019; 4412.31.4021; 4412.31.1029; 4412.31.5010; 4412.31.6010; 4412.31.6090; 4412.31.7010; 4412.31.7090; 4412.33.4010; 4412.33.4020; 4412.33.5000; 4412.33.6000; 4412.33.7000; 4412.34.4020; 4412.34.5000; 4412.34.6000; 4412.34.7000; 4412.39.9000; 4412.99.6000; 4412.99.9100; 4412.99.4100; 4412.99.5100.	Hàn Quốc/ South Korea	Việt Nam		12/03/2019				06/11/2020	9,18-10,65%	03/07/2023: Tiến hành ra soát cuối kỳ lệnh áp dụng thuế CBPG	
2019	88	Phụ gia chất màu Choline Chloride	Choline Chloride	230990; 292310.	Ấn Độ/ India	EU, Trung Quốc, Malaysia và Việt Nam	Jubilant Life Sciences Ltd.	10/01/2019				25/8/2020	Trung Quốc: 70-80%; Việt Nam: 30-50%; Malaysia: 70-80%	14/12/2020: Không áp dụng thuế chống bán phá giá, Quyết định 354/12/2020-TRU của Bộ Tài chính Ấn Độ	
2019	87	Tôn mạ nhôm/thép mạ hợp kim nhôm kẽm	Aluminium Zinc Coated Steel-BLAS	7210.61.11, 7212.50.23, 7212.50.24, 7212.50.29, 7225.99.90, 7226.99.19, 7226.99.99.	Indonesia	Việt Nam, Trung Quốc	Baja Lapis Aluminium Seng, BLAS	26/08/2019				11/2/2021	Việt Nam: 3,01 - 49,2% Trung Quốc: 3,07% - 55,43%	30/7/2020: Công bố dự thảo kết luận điều tra: Tôn mạ của VN đang bán phá giá và gây thiệt hại cho ngành sản xuất nội địa 7/2021: Chấm dứt vụ việc, không áp dụng thuế CBPG chính thức sau xem xét lợi ích công cộng	
2019	86	Tháp gió	Wind Towers	7308.20, 8502.31	Hoa Kỳ/ The US	Canada, Indonesia, Hàn Quốc/ Korea, Việt Nam/ Vietnam	The Wind Tower Trade Coalition, the members of which are Accora Wind Towers Inc. (Dallas, TX) and Broadwind Towers, Inc. (Mantitowse, WI)	29/07/2019							
2019	85	Thép cuộn không gỉ cán phẳng	Flat Rolled Products of Stainless Steel	sản phẩm thép phẳng nhôm IS 7219, 7220 theo báo hại thực quan Hải quan năm 1975 theo các sản phẩm trong phạm vi loại trừ hoặc miễn thuế theo các sản phẩm subheading 7219 7220 bị ceded the Customs Tariff Act 1975 except products exclusions announced in the notice	Ấn Độ/ India	Việt Nam, China PR, Korea RP, European Union, Japan, Taiwan, Indonesia, USA, Thailand, South Africa, UAE, Hong Kong, Singapore, Mexico and Malaysia	Stainless Steel Development Association (SSDA), M's Jindal Stainless Limited, Jindal Stainless (Huar) Limited and Jindal Stainless Steels Limited.	03/07/2019						11/12/2020: Chấm dứt điều tra với Việt Nam do cơ lưỡng nhập khẩu không đáng kể	
2019	84	Khuyến in kỹ thuật số	Digital Offset Printing Plates	844250; 3701.3000, 3704.0090, 3705.1000, 7606.1190, 7606.9190 và 7606.9290.	Ấn Độ/ India	Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và Việt Nam/ China, Japan, Korea, Taiwan and Vietnam	Technova Imaging Systems (P) Ltd.	16/05/2019						30/9/2023: Tổng vụ PVMT Ấn Độ (DGTR) tiến hành ra soát cuối kỳ thuế CBPG	
2019	83	Thép cuộn phẳng mạ nhôm, kẽm	Aluminium and Zinc coated flat products	7210.61.00, 7212.5090, 7225.9900, 7226.9990, 7210.2900, 7210.3090, 7210.4000, 7210.6900, 7210.7000, 7210.9090, 7212.1090, 7212.1090, 7212.2090, 7212.3090, 7212.6910, 7225.9101, 7225.9100, 7225.9200, 7226.9930	Ấn Độ/ India	Việt Nam, Trung Quốc, Hàn Quốc/ Vietnam, China and South Korea	JSW Steel coated Products Limited	02/04/2019				23/6/2020	23,63 - 173,1 USD/MT	Ngày 1/2/2022: Bộ Tài chính Ấn Độ ra quyết định thu hồi lệnh áp dụng thuế CBPG	
2019	82	Thép cuộn cán nguội không hợp kim có chiều rộng lớn hơn 1300mm	Cold Rolled Coils of Iron or Non-alloy Steel, of widths more than 1300 mm	7209.15.00.00, 7209.16.90.00, 7209.17.90.00, 7209.18.99.00, 7225.50.90.00	Malaysia	Việt Nam, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản/ Vietnam, China, Korea, Japan	Mycron Steel CRC Sdn Bhd	29/03/2019	26/08/2019	Việt Nam: 3,70% - 20,13%; Trung Quốc: 3,98% - 26,38%; Nhật Bản: 26,39%; Hàn Quốc: 0% - 3,84%		24/12/2019	Trung Quốc: 4,82% - 26,38%; Nhật Bản: 26,39%; Hàn Quốc: 0% - 3,84%; Việt Nam: 7,70% - 20,13%	25/12/2019 - 24/12/2024	-28/12/2022: Tiến hành ra soát thuế chống bán phá giá -21/06/2025: Chấm dứt áp dụng thuế CBPG sau ra soát cuối kỳ
2018	81	Ống dẫn bằng sắt hoặc thép	Welded Steel Pipes and tubes		Thái Lan/ Thailand	Việt Nam		22/08/2018						6,97%-51,61%	Ngày 07/02/2025: Tiến hành ra soát cuối kỳ thuế CBPG
2018	80	Thép cuộn hợp kim và không hợp kim cán phẳng mạ hoặc tráng kẽm	Galvanized steel coils/sheets or galvanised iron coils/sheets	7210.41.1100; 7210.41.1200; 7210.41.1900; 7210.41.9100; 7210.41.9900; 7210.49.1100; 7210.49.1200; 7210.49.1300; 7210.49.1900; 7210.49.49.00; 7210.49.99.00; 7212.30.1100; 7212.30.1200; 7212.30.1300; 7212.30.1400; 7212.30.1900; 7212.30.9000; 7225.92.9000; 7225.99.9000; 7226.99.1100; 7226.99.9100; 7226.99.9100; 7226.99.9900.	Malaysia	Việt Nam, Trung Quốc/ Vietnam, China		24/07/2018	08/11/2018	4,94-15,6%	08.11.2018 - 07.03.2019	08/03/2019	2,66-15,69%	5 năm	1. China Steel Sumkin Joint Stock Company: 3,76% 2. Hoa Sen Group: 0% 3. Nam Kim Steel Joint Stock Company: 2,66% 4. Other producers/exporters: 15,69%

2018	79		Ông thép hàn cacbon	Carbon Steel Welded Pipe	7306.30.00.10; 7306.30.00.20; 7306.30.00.30	Canada	Việt Nam, Philippines, Pakistan và Thổ Nhĩ Kỳ/Turkey		20/07/2018	18/10/2018	10%-47,7%		16/12/2019	3%-54,2%		11/12/2023: Tiến hành rà soát cuối kỳ thuế CBPG	
2018	78		Thép cuộn cán nguội	Cold Rolled Steel	7209.15.00.00; 7209.16.00.00; 7209.17.00.00; 7209.18.00.00; 7209.25.00.00; 7209.26.00.00; 7209.27.00.00; 7209.28.00.00; 7209.90.00.00; 7211.23.00.00; 7211.29.00.00; 7211.90.00.00; 7225.50.00.00	Canada	Việt Nam, Trung Quốc, Hàn Quốc/Vietnam, China and South Korea		25/05/2018	07/09/2018	Việt Nam: 99,2%; Trung Quốc: 91,9%; Hàn Quốc: 53%		15/11/2018	Việt Nam: 99,2%; Trung Quốc: 91,9%; Hàn Quốc: 53%		Kiểm định CBPG và CTC/ AD and CVD investigations 15/11/2023: Tiến hành rà soát cuối kỳ thuế CBPG và CTC	
2018	77	75	Bao và túi dùng để đựng hạt polystyren ...	Laminated Woven Sacks (LWS)	8305.33.00.00, 3917.39.00.00, 3921.90.11.00, 3921.90.15.00, 3923.21.00.00, 3923.21.00.95, 3923.29.00.00, 4601.99.05.00, 4601.99.90.00, 4602.90.00.00, và 5903.90.25.00.	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam/ Vietnam		28/03/2018	07/08/2018	Biên độ trợ cấp/Margin of Subsidy: 3,24-6,15%					Kiểm định CBPG và CTC/ AD and CVD investigations Ngày 01/05/2024: Tiến hành rà soát cuối kỳ thuế CBPG và CTC (lần thứ nhất) Ngày 15/11/2024: Tiếp tục áp thuế CBPG, CTC sau rà soát cuối kỳ lần thứ nhất	
2018	76		Dây hàn bằng kim loại cơ bản	Core Welding Wire	8311.20.00.00	Thổ Nhĩ Kỳ/ Turkey	Việt Nam/ Vietnam		06/03/2018				27/10/2018	21,15%-29,65%		10/10/2023: Tiến hành rà soát cuối kỳ thuế CBPG	
2017	75	74	Khớp nối ống bằng đồng	Copper Pipe Fittings	7412.10.00.11; 7412.10.00.19; 7412.10.00.90; 7412.20.00.11; 7412.20.00.12; 7412.20.00.19; 7412.20.00.90	Canada	Việt Nam/ Vietnam		27/10/2017	25/01/2018	Thuế CBPG/ AD duty: 159%; Thuế CTC/ CVD duty: 4,7%		25/04/2018	Thuế CBPG/ AD duty: 159%; Thuế CTC/ CVD duty: 76.360,47 VND/kg		Kiểm định CBPG và CTC/ AD and CVD investigations 16/01/2023: Tòa án Thương mại quốc tế Canada (CITT) thông báo khởi kiện rà soát cuối kỳ thuế CBPG và CTC 22/11/2023: Tiếp tục áp thuế CBPG, CTC sau rà soát cuối kỳ	
2017	74	73	Sợi nylon Filament Yarn	Multi Filament	5402	Ấn Độ/ India	Liên minh Châu Âu, Việt Nam/ EU, Vietnam		22/08/2017				06/08/2018	Thuế CBPG: 384.02.719,44 USD/tấn	5 năm		
2017	73	72	Sợi Polyester	Fine Denier Polyester Staple Fiber	5503.20.00.45, 5503.20.00.65, 5503.20.00.15, 5503.20.00.25	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam, Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ, Đài Loan/ Vietnam, China, South Korea, India, Taiwan	DAK America LLC (NC), Nan Ya Plastics Corporation, America (SC), and Auriga Polymers Inc. (NC)	21/06/2017							Nguyên đơn rút đơn kiện/ Withdraw Petition	
2017	72	71	Tháp gió	Wind Towers	7308.20.00, 7308.90.00, 8502.31.10	Australia	Việt Nam/ Vietnam		08/06/2017							05/02/2018: Chấm dứt điều tra do thiếu bằng chứng kết/ Termination of investigation due to no serious injury	
2017	71	70	Thép dây cuộn	Rod in coil	7213.91.00.44, 7227.90.90.02, 7227.90.90.42	Australia	Indonesia, Hàn Quốc, Việt Nam/ Indonesia, South Korea, Vietnam		07/06/2017							26/03/2018: Chấm dứt điều tra do không có phà giá/ Termination of investigation due to no dumping activities	
2017	70	69	Tủ đựng dụng cụ	Tool chests and cabinets	9403.20.00.00, 9403.20.00.26, 7326.90.35.00	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam, Trung Quốc/ Vietnam, China	Tập đoàn Waterloo Industries	01/05/2017				04/06/2018	327,11%		Ngày 01/12/2022: Tiến hành rà soát cuối kỳ thuế chống bán phá giá (rà soát cuối kỳ lần 1) Ngày 12/7/2023: Tiếp tục áp thuế CBPG sau rà soát cuối kỳ. Mức thuế CBPG Việt Nam: 327,11%	
2017	69	68	Ông thép hàn	Welded Steel Pipes and Tubes	7306.40.00, 7306.90.20	Brazil	Việt Nam, Thái Lan, Malaysia/ Vietnam, Thailand, Malaysia		24/04/2017	18/10/2018	18,00%					Ngày 13/06/2023, tiến hành rà soát cuối kỳ thuế chống bán phá giá	
2016	68	67	Tôn mạ	Pre- Painted Galvanized Iron	7210.70.10.00, 7212.40.10.00, và 7212.40.20.00	Indonesia	Việt Nam, Trung Quốc/ Vietnam, China	PTNSS BlueScope Indonesia	23/12/2016				07/06/2018	12,01% - 28,49%		5 năm/year	
2016	67	66	Hợp kim Ferro-Silico-Manganese	Ferro-Silico-Manganese	7202.30.00.00	Hàn Quốc/ South Korea	Việt Nam, Ukraine và Ấn Độ/ Vietnam, Ukraine, India	Dongbu Metal, Simpas Metal, Simpas Metallurgy và Jedyung Industrial	07/12/2016				29/11/2017	4,06%		Ukraine: 19,06%; Ấn Độ/ India: 7,48 - 19,06%	
2016	66	65	Thép mạ kẽm	Zinc Coated (Galvanised) Steel	7210.49.00, 7212.30.00, 7225.92.00, 7226.99.00	Australia	Ấn Độ, Malaysia và Việt Nam/ India, Malaysia, Vietnam	BlueScope Steel Ltd	07/10/2016	31/05/2017	Thuế CBPG/ AD duty: 8,4-14,2%		16/08/2017	Thuế CBPG/ AD duty: 8,4 - 14,2%		Kiểm định CBPG và CTC/ AD and CVD investigation, 17/07/2017: Chấm dứt điều tra chống trợ cấp/ Termination of investigation	
2016	65	64	Gạch ép lát	Ceramic Tiles	6907.90.00 và 6908.90.00	Argentina	Ấn Độ, Malaysia, Brazil, Trung Quốc và Việt Nam/ India, Malaysia, Brazil, China, Vietnam		07/10/2016				14/03/2018	31,15%		Trung Quốc/ China: 27,7%; Ấn Độ/ India: 75,8%; Ma-lai-xi-a/Malaysia: 32%; Brazil: 48,2%	
2016	64	63	Nhôm ép/Nhôm định hình	Aluminium extrusion	7604.10.00, 7604.21.00, 7604.29.00, 7608.10.00, 7608.20.00, 7610.10.00, và 7610.90.00	Australia	Malaysia và Việt Nam/ Malaysia, Vietnam	Công ty Capral Limited	16/08/2016	17/10/2016	Thuế CBPG/ AD duty: 8,5 - 34,2%		27/06/2017	Thuế CBPG/ AD duty: 7,7 - 34,99%		Kiểm định CBPG và CTC/ AD and CVD investigation. Biên độ trợ cấp đối với Việt Nam/ CVD margin for Vietnam < 2% Ngày 15/09/2023, tiến hành rà soát cuối kỳ thuế CBPG	
2016	63	62	Vôi sống	Quicklime	2522.10.00	Australia	Malaysia, Thái Lan và Việt Nam/ Malaysia, Thailand, Vietnam	Công ty Cookburn Cement Limited	18/04/2016							24/11/2016: Chấm dứt điều tra/ Termination of investigation	
2016	62	61	Sợi spandex	Elastomeric Filament Yarn	5404.11.00; 5402.44.00 và 5402.69.90	Ấn Độ/ India	Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan và Việt Nam/ China, South Korea, Taiwan and Viet Nam	Công ty Indorms Industries Ltd.	27/01/2016				24/03/2017	Bi đơn bất buộc/ Compulsory defendant: 0,36 USD/kg; Các DN khác/ Others: 2,16 USD/kg		Bi đơn bất buộc/ Respondent: Hyoung Vietnam; Hyoung Dong/Na 30/06/2021: Tiến hành rà soát cuối kỳ thuế chống bán phá giá Ngày 18/05/2022: Bộ Tư pháp Ấn Độ/ AD quyết định không tiếp tục áp thuế CBPG sau rà soát cuối kỳ 24/10/2016: Không áp dụng thuế CBPG đối với Việt Nam do hàng nhập khẩu không đáng kể/ No AD duty imposed due to negligible value of imports. Pakistan: 11,80%; Oman: 7,24%; các triệu vụ quốc tế/ AD tiếp thông nhất/ UAE: 5,95% - 11,13%	
2015	61	60	Ông thép hàn cacbon (CWP)	Circular Welded Carbon-Quality Steel Pipe	7306.19.10.00; 7306.19.10.05; 7306.19.21.00; 7306.19.21.10; 7306.19.21.15; 7306.30.10.00; 7306.30.50.15; 7306.30.50.20; 7306.30.50.25; 7306.30.50.32; 7306.30.50.40; 7306.30.50.45; 7306.30.50.85; 7306.30.50.95; 7306.50.50.70	Hoa Kỳ/ The US	Pakistan, Oman, Các tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất và Việt Nam/ Pakistan, Oman, UAE, Vietnam	Công ty Bull Moose Tube Company, EXLTUBE, Wheeland Tube và Western Tube & Combust	18/11/2015								Kết luận điều tra CBPG không áp dụng biện pháp CBPG do không có mối quan hệ nhân quả giữa hàng nhập khẩu bán phá giá và thiệt hại đáng kể/ No AD duty imposed due to no causal link between dumped imports and serious injury
2015	60	59	Pin AA	AA Dry Cell Batteries	8506.1	Ấn Độ/ India	Việt Nam, Trung Quốc/ Vietnam, China	Association of Indian Dry Cell Manufacturers	20/10/2015							Ngày 14/09/2022, tiếp tục áp thuế chống bán phá giá sau rà soát	
2015	59	58	Ông thép không gỉ	Stainless Pipe and Tube	7305.31.10.00.00; 7306.11.10.00.00; 7306.11.90.00.00; 7306.21.00.00.00; 7306.40.10.01.00; 7306.40.10.02.00; 7306.40.20.01.00; 7306.40.20.02.00; 7306.40.30.01.00; 7306.40.30.02.00; 7306.40.90.01.00; 7306.40.90.02.00; 7306.61.00.02.11 và 7306.61.00.02.22	Thái Lan/ Thailand	Việt Nam, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan/ Vietnam, South Korea, China, Taiwan	Công ty Thailander - German Products và Công ty Puerto The Millentium	17/09/2015				26/09/2016	310,74%			Ngày 14/09/2022, tiếp tục áp thuế chống bán phá giá sau rà soát
2015	58	57	Tôn phủ màu	Painted hot dip galvanized of cold rolled steel and painted hot dip plated or coated with aluminum zinc alloy of cold rolled steel	7210.70.10.01.02; 7210.70.10.01.03; 7210.70.10.01.04; 7210.70.10.01.05; 7210.70.10.02.10; 7210.70.10.02.20; 7210.70.10.02.30; 7210.70.10.03.10; 7210.70.10.03.20; 7210.70.10.03.30; 7210.70.10.03.40; 7210.70.10.03.50; 7210.70.10.04.10; 7210.70.10.04.20; 7210.70.10.04.30; 7210.70.10.04.40; 7210.70.10.04.50; 7210.70.10.05.10; 7210.70.10.05.20; 7210.70.10.05.30; 7210.70.10.05.40; 7210.70.10.05.50; 7210.70.90.03.00; 7210.70.90.04.00; 7210.70.90.05.00; 7210.70.90.06.00; 7225.99.90.090; 7212.40.10.00.00; 7212.40.20.00.00; 7212.40.90.00.00; 7226.99.19.09.00 và 7226.99.99.09.00	Thái Lan/ Thailand	Việt Nam/ Vietnam	Công ty NSW. BlueScope.	11/09/2015			24/03/2017	4,3 - 60,26%				-Ngày 14/03/2022, rà soát cuối kỳ thuế CBPG -Ngày 08/05/2023, tiếp tục áp thuế chống bán phá giá sau rà soát cuối kỳ, mức thuế CBPG: 4,3%-60,26%
2015	57	56	Thép mạ hợp kim nhôm kim/Tôn lạnh	Hot dip plated or coated with aluminum zinc alloys of cold rolled steel - GL	HS: 7210.61.11.01; 7210.61.11.02; 7210.61.11.03; 7210.61.11.04; 7210.61.11.05; 7210.61.11.022; 7210.61.11.023; 7210.61.11.024; 7210.61.11.031; 7210.61.11.032; 7210.61.11.033; 7210.61.11.034; 7210.61.11.090; 7210.61.11.031; 7210.61.11.032; 7210.61.11.033; 7210.61.11.034; 7210.61.11.090; 7225.99.90.090; 7212.50.21.000; 7212.50.22.000; 7212.50.29.000; 7226.99.19.09.00 và 7226.99.99.09.00	Thái Lan/ Thailand	Việt Nam	Công ty NSW. BlueScope.	11/09/2015				24/03/2017	6,2% - 40,49%			-Ngày 14/03/2022, rà soát cuối kỳ thuế CBPG -Ngày 08/05/2023, chấm dứt áp thuế chống bán phá giá sau rà soát cuối kỳ
2015	56	55	Giấy màng BOPP	Biaxially Oriented Polypropylene Films	3920.20.10 và 3920.20.90	Indonesia	Việt Nam, Thái Lan/ Vietnam, Thailand	PT Tassantosa Tbk và PT. Leste Packaging	02/09/2015				16/08/2016	3,9%		Thái Lan/ Thailand: 0 - 28,4%; 29/03/2023: Ủy ban Chống bán phá giá Indonesia (KAD) tiến hành rà soát cuối kỳ lần thứ 2 về thuế CBPG	
2015	55	54	Thép cuộn cán nguội	Cold Rolled Coils of Alloy and Non-alloy Steel	7209.15.00.00; 7209.16.00.00; 7209.17.00.00; 7209.18.29.00; 7209.18.90.00 và 7225.50.00.00 (M/A AHFN: 7209.15.00, 7209.16.00, 7209.17.00, 7209.18.99, 7225.50.10 và 7225.50.90)	Malaysia	Việt Nam, Trung Quốc, Hàn Quốc/ Vietnam, China and South Korea	CSC Steel Sdn. Bhd.	27/08/2015	22/01/2016	Việt Nam: 4,58% - 10,53%		23/05/2016	3,06-13,68%		5 năm/year	
2015	54	53	Thuớc dây	Measuring Tape	901710.00, 901730.10, 901730.29, 901740.10, 901780.90	Ấn Độ/ India	Malaysia, Thái Lan, Việt Nam, Đài Loan/ Malaysia, Thailand, Vietnam, Taiwan	Công ty FMI Limited, Louisiana	19/01/2015	27/07/2015			10/03/2016	Thuớc dây bằng thép/ Steel measuring tape: 2,77 USD/kg; Thuớc dây bằng sợi thủy tinh/ Fiberglass measuring tape: 1,87 USD/kg		Thái Lan/ Thailand: 6,88%- 37,69%; 03/02/2021: Tiếp tục áp thuế chống bán phá giá sau rà soát cuối kỳ, mức thuế cuối: Việt Nam: 34,81%-72,56%; Thái Lan: 6,88%-37,69%; Trung Quốc: 268.351 USD/tấn; Malaysia: 276 USD/tấn; Indonesia: 48.240 USD/tấn	
2015	53	52	Sợi đơn Polyester	Polyester Texturized Yarn	5402,33	Thổ Nhĩ Kỳ/ Turkey	Việt Nam, Thái Lan, Indonesia, / Vietnam, Thailand	Tập đoàn Korteck Mensucat Sanayi ve Tic. A.S.	15/05/2015				14/11/2016	34,81% - 72,56%		Bi đơn bất buộc ban giám Respondents: Kim Tin MDF Joint Stock Com; Kim Tin Trading Co. Ltd.; VRG Dongha MDF Joint Stock Com; MDF VRG Quang Tin Woven Joint Stock Com 07/06/2021: Tiến hành rà soát cuối kỳ thuế chống bán phá giá 13/09/2021: Chấm dứt rà soát cuối kỳ thuế CBPG do ngành sản xuất nội địa rút yêu cầu rà soát	
2015	52	51	Gỗ tấm MDF	Plain Medium density Fibre Board	44111300; 44111400	Ấn Độ/ India	Indonesia, Việt Nam/ Indonesia, Vietnam		07/05/2015				05/05/2016	Bi đơn bất buộc ban giám Respondents: Kim Tin MDF Joint Stock Com; Kim Tin Trading Co. Ltd.; VRG Dongha MDF Joint Stock Com; MDF VRG Quang Tin Woven Joint Stock Com 07/06/2021: Tiến hành rà soát cuối kỳ thuế chống bán phá giá 13/09/2021: Chấm dứt rà soát cuối kỳ thuế CBPG do ngành sản xuất nội địa rút yêu cầu rà soát			
2015	51	50	Thép không gỉ cuộn nguội	Cold Rolled Stainless Steel	7219.31, 7219.32, 7219.33, 7219.34, 7219.35, 7220.20 và mã biểu thuế AHFN 7219.31.00.00, 7210.70.90.20 và 7210.70.90.90	Malaysia	Đài Loan, Phần Lan, Pháp, Hồng Kông Nhật Bản, Trung Quốc, Indonesia, Hàn Quốc và Việt Nam/ Taiwan, Finland, France, Hong Kong, Japan, China, Indonesia, South Korea and Vietnam		28/04/2015							Chấm dứt điều tra: Kết luận so sánh không có phà giá/ Termination of investigation due to no dumping	
2015	50	49	Tôn phủ màu	Prepainted, Painted or Colour Coated Steel Coils	7210.70.210, 7210.70.290 và 7210.70.900 và mã biểu thuế AHFN 7210.70.10.00, 7210.70.90.20 và 7210.70.90.90	Malaysia	Việt Nam, Trung Quốc/ Vietnam, China		28/04/2015	25/09/2015	5,68% - 16,45%		26/09/2015- 23/01/2016	28/12/2015	Manuchit 12,06%; BlueScope and others: 34,85% Nam Kim: NIL	22/01/2021: Tiến hành rà soát cuối kỳ thuế chống bán phá giá	
2014	49	48	Bột ăn kiêng và dùng ăn làm bánh bột mì Medline	Melanin, Tabletten và Bäckwaren-Produkte	39241010, 39241090, 39249090, 39264049, 34269099.	Ấn Độ/ India	Việt Nam, Thái Lan, Trung Quốc/ Vietnam, Thailand, China	Công ty TNBH Hamilton Houseware Pvt.	28/10/2014				20/10/2015	1732,11 USD/tấn/ton			
2014	48	47	Máy chế biến nhựa	Plastic Processing Machines	84771000	Ấn Độ/ India	Việt Nam, Malaysia, Philippines, Đài Loan/ Vietnam, Malaysia, Philippines, Taiwan		14/10/2014				07/01/2016	23,15%			
2014	47	46	Ông thép dẫn dầu	Oil Country Tubular Goods	7304 và 7306	Canada	Việt Nam, Ấn Độ, Indonesia, Hàn Quốc, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Đài Loan/ Vietnam, India, Indonesia, Korea, Thailand, Turkey, Taiwan		21/07/2014				02/04/2015	AD:37,4% AS:4.722,664 VND/tấn/ton		Kiểm định Chống bán phá giá và chống trợ cấp/ AD and CVD investigation Ngày 08/03/2022: Cơ quan Dịch vụ Biên giới Canada (CBSA) thông báo tiến hành rà soát thuế CBPG Ngày 6/9/2022: Cơ quan Biên giới Canada (CBSA) ban hành kết luận cuối cùng sau rà soát thuế CBPG, giữ nguyên mức thuế với sản phẩm của Việt Nam là 37,4% Ngày 02/12/2025: Tiến hành rà soát cuối kỳ thuế CBPG	
2014	46	45	Thép mạ hợp kim	Zinc Coated (Galvanised) Steel	7210.49.00 statistical codes 55, 56, 57 and 58 7212.30.00 statistical code 61 7225.92.00 statistical code 36, and 7226.99.00 statistical code 71	Australia	Ấn Độ, Việt Nam/ India, Vietnam	BlueScope Steel Limited	11/07/2014							30/07/2015: Chấm dứt điều tra do không có phà giá/ Termination of investigation due to no dumping	
2014	45	44	Đinh thép	Steel Nails	7317.00.55, 7317.00.65 và 7317.00.75.	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam, Hàn Quốc, Malaysia, Oman, Đài Loan, Thổ Nhĩ Kỳ/ Vietnam, South Korea, Malaysia, Oman, Taiwan, Turkey		29/05/2014	19/06/2014			13/07/2015	Thuế CTC/ CVD duty: 288.56-313.97%; Thuế CBPG/ AD duty: 323.99%		Kiểm định Chống bán phá giá và chống trợ cấp/ AD and CVD investigation	
2013	44	43	Máy biến thế	Power Transformers	8504.22.00 (statistical code 40) and 8504.23.00 (statistical code 26 and 41)	Australia		Wilson Transformer Company Pty Ltd	07/08/2013	26/07/2013	26/11/2013	4,70%	12/10/2014	3,80%		30/10/2015: Hủy bỏ lệnh áp thuế/ To revoked AD duty order	

2013	43	42	Ông thép dẫn dầu	Oil Country Tubular Goods - OCTG	7304.29; 7304.39; 7304.59; 7305.31.40; 7305.31.40; 7306.30.50	Hoa Kỳ/ The US	Viet Nam Hàn Quốc Ấn Độ Philippines A rập Xê Út Đài Loan Thái Lan Thổ Nhĩ Kỳ Ukraine/ Vietnam, South Korea, India, Philippines, UAE, Taiwan, Thailand, Turkey, Ukraine	02/07/2013	23/07/2013	18/02/2014	11,147%	đến/ to 28/08/2014	10/09/2014	Thỏa thuận quốc/ national duty: 11,147%; SEAH Việt Nam: 25,18%	-30/09/2021: DOC ban hành kết luận sơ bộ của đợt rà soát thứ 4 (POR4), áp dụng tạm thời: (i) Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam (SEAH): 4,67%; (ii) Các nhà sản xuất, xuất khẩu khác của Việt Nam: 11,47% -27/07/2021: DOC ban hành kết luận cuối cùng của đợt rà soát hành chính thuế CBPG lần thứ 3 (POR3), quyết định áp dụng: (i) Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam: 0% (ii) Các nhà sản xuất, xuất khẩu khác của Việt Nam: 11,47%		
2013	42	41	Ông thép không gỉ chịu lực	Welded Stainless Pressure Pipe	7306.40.5065; 7306.40.5040; 7306.40.5062; 7306.40.5064; và 7306.40.5085	Hoa Kỳ/ The US	Viet Nam Thái Lan Malaysia/ Vietnam, Thailand, Malaysia	16/05/2013	06/06/2013	31/12/2013	53,92%		21/07/2014	16,25%	21/05/2025: Tiếp tục áp thuế CBPG sau rà soát cuối kỳ lần 2		
2012	41	40	Sợi xơ	Yarn of Man Made or Synthetic or Artificial Staple Fibre		Thổ Nhĩ Kỳ/ Turkey			18/10/2012				04/08/2014	549,48 - 526,25	21/05/2025: DCL tiến hành rà soát cuối kỳ thuế CBPG		
2012	40	39	Lốp xe đạp	Bicycle Tires		Brazil		03/09/2012					18/02/2014	2,8 USD/kg	5 năm/year	Kenda Rubber Vietnam: 0,59 USD/kg	
2012	39	38	Thép carbon cán nguội	Cold rolled coil and non-coil steel products Cold Reduced Carbon Steel	7209.1500; 7209.1600; 7209.1700; 7209.1820; 7209.1890; 7209.2500; 7219.2600; 7209.2700; 7209.2810; 7209.2890; 7209.9010; 7209.9090; 7211.2310; 7211.2320; 7211.2330; 7211.2390; 7211	Thái Lan/ Thailand	Viet Nam, Trung Quốc, Đài Loan		17/08/2012			24/12/2012 đến 22/04/2013	23/04/2013	2,59% - 12,37%	5 năm/year	Ngày 23/01/2025: Tiến hành rà soát cuối kỳ thuế CBPG Ngày 11/02/2025: Ban hành báo cáo điều tra trung gian, kiến nghị tiếp tục áp thuế sau rà soát cuối kỳ, mức thuế 4,22-20,1%	
2012	38	37	Giấy màng HOPP	Biaxially Oriented Polypropylene Films	MA HS 3920.20.200 + MA AHTN 3920.20.00.20	Malaysia	Viet Nam, Trung Quốc, Thái Lan, Indonesia, Đài Loan	San Miguel Yamamura Plastic Films SdnBhd	27/07/2012	21/12/2012	10,41% - 21,43%		19/12/2013	7,79%	5 năm/year	Cy Good Time Rubber, Kenda Rubber VN, Link Fortune Tyre Tube: 1,8%	
2012	37	36	Lốp xe máy	Motorcycle Tire		Brazil		25/06/2012					10/05/2013	35,60%			
2012	36	35	Thép cuộn không gỉ	Flat-rolled stainless steel		Brazil	Viet Nam, Hoa Kỳ, Phần Lan, Hàn Quốc, Đức, Nam Phi, Đài Loan		13/04/2012				18/01/2012	08/02/2012	52,67 - 59,91%	15/02/2013	Ngày 01/04/2024: Tiến hành rà soát cuối kỳ thuế CBPG (lần thứ hai) Ngày 17/10/2024: Tiếp tục áp thuế CBPG sau rà soát cuối kỳ lần 2
2012	35	34	Tháp điện gió	Utility Scale Wind Towers	7308.20.0000; 7308.20.0020; 8502.31.0000	Hoa Kỳ/ The US	Viet Nam, Trung Quốc/ Vietnam, China	29/12/2011	18/01/2012	08/02/2012			24/12/2012	Thế CBPG/ AD duty: 157,00% - 220,68%; Thuế CTC/ CVD duty: 31,58 - 90,42%	5 năm/year	Kiểm định Chồng bán phá giá và Chống trợ cấp/ AD and CVD investigation: 31/05/2018: Quyết định tiếp tục áp thuế CBPG sau rà soát cuối kỳ/ To continue AD duty order as the result of sunset review 3/4/2023: Khởi soạn rà soát cuối kỳ lần thứ 2/ Initiate the Sunset Review (2nd Review) 04/10/2023: Tiếp tục áp thuế CBPG, CTC sau rà soát cuối kỳ lần 2	
2012	34	33	Mắc áo thép	Steel wire garment hanger	7326.20.0020 và 7323.99.9080	Hoa Kỳ/ The US		29/12/2011	18/01/2012	08/02/2012	Thế CBPG/ AD duty: 135,81 - 187,51%					5 năm/year	Kiểm định Chồng bán phá giá và Chống trợ cấp/ AD and CVD investigation: 15/11/2012: Kết quả điều tra ITC không có thiệt hại, không áp dụng biện pháp thuế CTC và CBPG/ No AD and CVD duty imposed due to negative ITC determination on injury
2011	33	32	Ông thép cacbon	Certain Steel Pipe	7306.19.1010; 7306.19.1050; 7306.19.51.10; 7306.19.51.00; 7306.30.1000; 7306.30.2025; 7306.30.5032; 7306.30.5040; 7306.30.5055; 7306.30.5085; 7306.38.5090; 7306.50.1000; 7306.50.5050 và 7306.50.5070	Hoa Kỳ/ The US		26/10/2011	Allied Tube and Conduit, JMC Steel Group, Wheatland Tube and United State Steel Corporation	15/11/2011	06/01/2012	0% - 27,96%					
2011	32	31	Sợi	Yarn		Brazil		12/09/2011									
2011	31	30	Thép cuộn nguội	Cold Rolled Coil	MA HS 7209; 7209.16.00.10; 7209.17.00.10; 7209.18.90.00; 7209.26.00.10; 7209.27.00.10; 7209.28.90.00; 7209.90.90.00; MA HS 7211; 7211.23.20.00; 7211.23.90.00; 7211.29.20.00; 7211.29.90.00; 7211.90.10.00 và 7211.90.90.00	Indonesia			Công ty PT Krakatau Steel	24/06/2011	21/12/2012	13,5% - 36,6%		19/03/2013	5,9%-55,6%	3 năm/ year	
2010	30	29	Máy điều hòa	Air Conditioners		Argentina		16/02/2010									
2009	29	28	Đĩa ghi DVD	Recordable Digital Versatile Disc DVD	8523	Ấn Độ/ India	Viet Nam, Malaysia, Thái Lan/ Vietnam, Malaysia, Thailand	05/05/2009	13/11/09	49,25 USD/1000 chiếc/each Ritek: 31,90 USD/1000 chiếc/each		07/02/2010	64,09% (50,51 USD/1000 chiếc/each) Ritek: 29,75 USD/1000 chiếc/each	15/03/2016: Tiếp tục áp thuế 5 năm sau rà soát cuối kỳ lần 1, mức thuế: 41,35 USD/1000 chiếc/each Ritek: 29,75 USD/1000 chiếc/each			
2009	28	27	Túi nhựa PE	Polyethylene Retail Carrier Bags		Hoa Kỳ/ The US	Viet Nam, Indonesia, Malaysia, Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan	31/03/2009	28/10/2009	52,30% - 76,11%		04/05/2010	Thế CBPG/ AD duty: 52,30 - 76,11% Thuế CTC/ CVD duty: 5,28% - 52,56%	5 năm/year	Kiểm định Chồng bán phá giá và Chống trợ cấp/ AD and CVD investigation: 05/05/2016: Tiếp tục áp thuế CBPG và CTC sau rà soát cuối kỳ lần 1/ To continue AD and CVD duty order after the first sunset review 31/03/2021: Tiến hành rà soát cuối kỳ biên pháp chống bán phá giá 25/06/2021: Tiếp tục áp thuế chống bán phá giá sau rà soát cuối kỳ, mức thuế suất: Việt Nam: 76,11%; Indonesia: 55,7%; Malaysia: 101,74%; Trung Quốc: 77,57%; Đài Loan: 95,81%; Thái Lan: 122,88%		
2009	27	26	Giày và đế giày cao su	Waterproof rubber footwear and bottoms		Canada		27/02/2009	06/12/2009	16% - 49%						25/09/2009: Vụ kiện chấm dứt do không có thiệt hại liên quan tới phá giá/ Termination of investigation due to no serious injury relating to dumping activity	
2009	26	25	Giày	Shoes		Brazil		05/01/2009								Rất đơn giản do số lượng hàng nhập khẩu quá thấp/ Withdraw petition due to negligible value of imports	
2008	25	24	Sợi vải	All Fully Drawn or Fully Oriented Yarn Spun Draw Yarn/Flat Yarn of Polyester (FDY)	8402.47	Ấn Độ/ India	Viet Nam, Trung Quốc, Thái Lan/ Vietnam, China, Thailand	06/05/2008	23/01/2009	232,86 USD/tấn		29/09/2009	350 USD/tấn/ton	06/01/2016: Kết luận cuối cùng của Ra soát hoàng hôn/ Việt Nam được loại khỏi danh sách áp thuế/ Exemption from sunset review			
2008	24	23	Lốp xe không bọc	Uncovered innerstrip units		Hoa Kỳ/ The US		25/01/2008	04/06/2008	116,31%		22/12/2008	116,31%	5 năm/year	22/4/2014: Qua hạn thuế CBPG sau rà soát cuối kỳ: 116,31%/ To continue AD duty order after sunset review: 116,31% 16/10/2019: Tiếp tục áp thuế CBPG sau rà soát cuối kỳ 05/09/2024: Tiến hành rà soát cuối kỳ lần thứ 3 biên pháp CBPG 05/04/2025: Tiếp tục áp thuế CBPG sau rà soát cuối kỳ lần 3 06/05/2021: Tiếp tục áp thuế chống bán phá giá sau rà soát cuối kỳ, mức thuế suất: Việt Nam: 1,16 USD/kg Trung Quốc: 1,06 USD/kg		
2008	23	22	Vải bạt nhựa	Tarpaulin, made of polyethylene or polypropylene	3921.90.60.00.11, 3921.90.60.00.13, 3926.90.92.00.00, 3926.90.97.90.18, 5407.20.11.90.00, 5407.20.19.90.00, 5903.90.91.90.00, 6306.12.00.00.00	Thổ Nhĩ Kỳ/ Turkey	Viet Nam, Trung Quốc	11/01/2008				15/11/2008	1,16 USD/kg	5 năm/year			
2007	22	21	Đĩa ghi CDR	Compact Disc-Recordable (CD-R)	8523.90.50	Ấn Độ/ India	Viet Nam, Iran, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia, UAE/ Vietnam, Iran, South Korea, Thailand, Malaysia, UAE	12/09/2007		Ritek (3.04 Rupi/ cái/each), Các công ty khác/ Others (3.23 Rupi/ cái/each)		06/03/2009	46,94 USD/1000 chiếc/each	14/11/2013: Việt Nam được loại khỏi rà soát hoàng hôn/ Vietnam was excluded in sunset review			
2007	21	20	Đèn huỳnh quang	Compact Fluorescent Lamps (CFL)	8539.31; 8539.90	Ấn Độ/ India	Viet Nam, Trung Quốc, Sri Lanka/ Vietnam, China, Sri Lanka	30/08/2007		19,5 - 72,16 Rupi/ cái/each		26/5/2009	0,452-1,582 USD/chiếc/each		Không áp thuế vì không có bằng chứng về thiệt hại. Tuy nhiên, ngày 10/07/2008, INDEPCO thông báo tiếp tục điều hành điều tra. Ngày 2/11/2009 ra quyết định áp thuế chính thức 0,8 USD/dây. No AD duty imposed due to no evidences on injury. However, 10 July 2008, INDEPCO announced continuously investigating. 2 Nov 2009, AD duty was officially applied: 0,8 USD/yarn		
2006	20	19	Giày nữ vải	Cloth-upper shoes		Peru		23/05/2006		12%		09/01/2007	Không áp thuế CBPG/ No apply AD duty		15/03/2013: tiếp tục áp thuế CBPG sau rà soát cuối kỳ: 4,55 US\$/kg trong 5 năm/ Continuously apply AD duty after sunset review: 4,55 US\$/kg during 5 year 7/10/2023: Tiến hành rà soát cuối kỳ thuế CBPG lần 3 23/08/2024: Tiếp tục áp thuế CBPG sau rà soát cuối kỳ, mức thuế CBPG: 3,15 USD/kg		
2005	18	17	Núm hoa xe đạp, xe máy	Spokes for bicycles and motorcycles		Argentina		21/12/2005		81%		24/6/2007	81%	5 năm/year			
2005	17	16	Đèn huỳnh quang	Common Fluorescent Lamps from 18 to 40 watt		Ai Cập/ Egypt		31/10/2005		0,36-0,43 USD/cái/each		22/8/2006	0,32 USD/cái/each	5 năm/year			
2005	16	15	Giày mền da	Footwear with uppers of leather	6403.20.00, 6403.30.00, 6403.51.11, 6403.51.15, 6403.51.19, 6403.51.91, 6403.51.95, 6403.51.99, 6403.59.11, 6403.59.31, 6403.59.35, 6403.59.39, 6403.59.91, 6403.59.95, 6403.59.99, 6403.91.11, 6403.91.13, 6403.91.16, 6403.91.18, 6403.91.91, 6403.91.93, 6403.91.96, 6403.91.98, 6403.91.99, 6403.99.11, 6403.99.31, 6403.99.33, 6403.99.36, 6403.99.38, 6403.99.91, 6403.99.93, 6403.99.96, 6403.99.98, 6405.10.00	EU	Viet Nam, Trung Quốc/ Vietnam, China	07/07/2005		14,2%-16,8%	10/05/2006	10%	2 năm/year	Chấm dứt áp thuế CBPG từ ngày 01/04/2011 sau thời gian gia hạn áp thuế CBPG thêm 15 tháng/ Stop applying AD duty from 1 Apr 2011 after AD-duty applying extension of 15 months			
2004	15	14	Ván lướt sóng	Boards for Surfing type bodyboard		Peru		20/09/2004					5,2 USD/ chiếc/each				
2004	14	13	Chốt thép không gỉ	Stainless Steel Fasteners	7318.12.10, 7318.14.10, 7318.15.30, 7318.15.51, 7318.15.61 và 7318.15.70	EU		24/08/2004				19/11/2005	7,7%	5 năm/year	Từ đồng chấm dứt hiệu lực từ ngày 20/11/2010 do không có yêu cầu rà soát từ ngành sản xuất nội địa/AD duty order expired on 20 Nov 2010 due to no review request		
2004	13	12	Ông nước thép	Tube or pipe fitting		EU		11/08/2004							Đem kiến nghị rút lui/ Petition was withdrawn		
2004	12	11	Xe đạp	Bicycles		EU		29/04/2004					15,8% - 34,5%	5 năm/year	Từ đồng chấm dứt hiệu lực từ ngày 15/07/2010 do không có yêu cầu rà soát từ ngành sản xuất nội địa/Automatically stop AD duty from 15 July 2010 due to no review request from domestic manufacturers		
2014	11		Săm, lốp xe máy	Motorcycle Tyres and Motorcycle Tubes	4011.44; 4013.90.00.00.11 và 8714.10.30.00.00	Thổ Nhĩ Kỳ/ Turkey	VN, Trung Quốc, Sri Lanka/ Vietnam, China, Sri Lanka	11/02/2004				27/09/2004	29%- 49%		10/7/2021: Tiến hành rà soát cuối kỳ biên pháp CBPG		
2004	10	10	Săm, lốp xe đạp	Bicycle Tyres and Bicycle Tubes	4011.50.00.00.00; 4013.20.00.00.00 và 8714.99.90.00.00	Thổ Nhĩ Kỳ/ Turkey	VN, Trung Quốc, Sri Lanka/ Vietnam, China, Sri Lanka	11/03/2004				27/09/2004	30%- 44%		10/7/2021: Tiến hành rà soát cuối kỳ biên pháp CBPG		
2003	9	9	Tôm nước lạnh đóng lạnh	Frozen and Canned Warmwater Shrimp	0306.13.00.03, 0306.13.00.06, 0306.13.00.09, 0306.13.00.12, 0306.13.00.15, 0306.13.00.18, 0306.13.00.21, 0306.13.00.24, 0306.13.00.27, 0306.13.00.40, 1605.20.10.10, và 1605.20.10.30	Hoa Kỳ/ The US		31/12/2003	26/07/2004	12,11%- 93,13%		12/08/2004	4,13%- 25,76%		01/06/2017: Quyết định tiếp tục áp thuế CBPG sau rà soát cuối kỳ lần thứ 2/ Determination on continuously applying AD duty after the second sunset review 10/9/2013: Quyết định cuối cùng của đợt xem xét hành chính lần 7: mức thuế đối với tôm bọ 33 doanh nghiệp xuất khẩu tôm của VN - 0, 26/06/2023: Tiếp tục áp thuế chống bán phá giá sau rà soát cuối kỳ lần thứ 3		

2002	8	8	Cá da trôm	Frozen Fish Fillets	0304.29.6033, 0304.62.0020, 0305.59.0000, 0305.59.4000, 1604.19.2000, 1604.19.2100, 1604.19.3000, 1604.19.3100, 1604.19.4000, 1604.19.4100, 1604.19.5000, 1604.19.5100, 1604.19.6100 và 1604.19.8100	Hoa Kỳ/ The US					24/07/2002	31/01/2003					23/06/2003	36,84%- 63,88%	28/11/2014: Quyết định tiếp tục áp thuế CBPG sau rà soát cuối kỳ lần thứ 2/ Determination on continuously applying AD duty after the second sunset review 4/9/2013: Quyết định sơ bộ của đợt xem xét hành chính lần thứ 9: thuế cho 2 doanh nghiệp bị đơn bắt buộc là 0,42 USD/kg và 2,15 USD/kg; cho các doanh nghiệp bị đơn tư nguyện là 0,99 USD/kg. Rà soát cuối kỳ lần thứ 15: mức thuế cuối cùng áp dụng cho một số doanh nghiệp đã tham gia trả lời bản câu hỏi và hơn 160 với DCC là 0,15
2002	7	7	Bật lửa ga	Gas lighter		Hàn Quốc/ South Korea					2002								Đem kiến bị rút lại/ Petition was withdrew
2002	6	6	Bật lửa ga	Gas-fuelled, non-refillable pocket flint lighters		EU					2002								Đem kiến bị rút lại/ Petition was withdrew
2002	5	5	Giày và đế giày không thấm nước	Footwear with water-proof sole		Canada					2002								Vụ kiến chăm đút do không có bằng chứng về thiệt hại đối với ngành sản xuất nội địa/ Termination of investigation due to no evidence on injury
2001	4	4	Tỏi	Garlic		Canada					2001							1,48 CAD/kg	
2000	3	3	Bật lửa ga	Gas lighter		Ba Lan/ Poland					2000							0,09 Euro/cái/czech	
1998	2	2	Giày dép	Footwear		EU					1998								Vụ kiến chăm đút do không có bằng chứng về thiệt hại đối với ngành sản xuất nội địa EU/ Termination of investigation due to no evidence on injury
1994	1	1	Gạo	Rice		Columbia					1994								Vụ kiến chăm đút do không có thiệt hại đối với ngành sản xuất nội địa/ Termination of investigation due to no injury